

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VICEM HẢI VÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Số: 767/XMHV-CBTT

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

- Mã chứng khoán : HVX
- Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
- Điện thoại liên hệ: 0236. 3842172
- Email: info@haivancement.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân thông báo Báo cáo tài chính Quý II năm 2023 của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/7/2023 tại đường dẫn: www.haivancement.vn, mục “*Công bố thông tin*”.

* *Tài liệu đính kèm:*

- BCTC quý II/2023;
- Giải trình kết quả kinh doanh Quý II/2023.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Lê Thị Ánh Đào
Lê Thị Ánh Đào

TỔNG CTY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP XM VICEM HẢI VÂN **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 765 /XMHV- TCKT
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế Quý II/2023 so với Quý II/2022

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441
Mã chứng khoán: HVX

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức, quy định giải trình đối với lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân xin giải trình về kết quả kinh doanh quý II/2023, cụ thể như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Tăng/Giảm
1	Tổng doanh thu	170.159	207.471	(37.312)
2	Tổng chi phí	188.912	206.077	(17.166)
3	Lợi nhuận trước thuế	(18.752)	1.394	(20.146)
4	Lợi nhuận sau thuế	(18.717)	1.101	(19.819)

Kết quả kinh doanh lợi nhuận sau thuế Quý II/2023 lỗ (18.717) triệu đồng, giảm 19.819 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2022 (lãi 1.101 triệu đồng).

Các nguyên nhân chủ yếu tác động, như sau:

- Lợi nhuận gộp giảm: Do sản lượng tiêu thụ xi măng, clinker chỉ đạt 77% so với Quý II/2022, giá nguyên liệu đầu vào tăng (than, điện,...); giá bán xi măng; clinker giảm, kết quả làm lợi nhuận gộp giảm 23.670 triệu đồng so với Quý II/2022.

- Để tăng cường công tác tiêu thụ Công ty đã tăng hoạt động thị trường làm chi phí bán hàng tăng 72 triệu đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website;
- Lưu.





TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
VIET NAM NATIONAL CEMENT CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2023
(CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/04/2023 ĐẾN 30/06/2023)



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Liên Chiểu Đà Nẵng

Điện thoại: 0236 3 842172 - Fax: 0236 3 842441

Email: info@haivancement.vn

Web: <http://www.haivancement.vn>

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
<u>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</u>	1 - 2
<u>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>	3
<u>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</u>	4
<u>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</u>	5 - 16

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

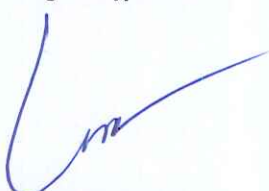
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152.489.424.364	194.110.650.856
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	16.053.574.010	16.585.268.893
1. Tiền	111		16.053.574.010	16.585.268.893
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.054.707.229	42.260.389.708
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	32.672.255.136	45.714.947.745
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.851.780.950	1.373.475.404
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5.334.461.556	5.975.756.972
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.803.790.413)	(10.803.790.413)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
III. Hàng tồn kho	140		96.035.309.366	127.308.176.367
1. Hàng tồn kho	141	V.04	96.035.309.366	127.308.176.367
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.345.833.759	7.956.815.888
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	8.384.168.711	1.733.653.334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.014.619.739	5.692.935.286
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		947.045.309	530.227.268
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		558.027.876.153	577.557.693.613
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	619.332.201	564.017.891
1. Phải thu dài hạn khác	216		619.332.201	564.017.891
II. Tài sản cố định	220		495.194.048.235	519.353.337.875
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	491.680.335.539	515.749.650.331
- Nguyên giá	222		1.225.046.012.629	1.224.776.012.029
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(733.365.677.090)	(709.026.361.698)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	3.513.712.696	3.603.687.544
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.010.000.722)	(1.920.025.874)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn			16.961.731.192	13.887.032.399
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05	16.961.731.192	13.887.032.399
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45.252.764.525	43.753.305.448
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	45.252.764.525	43.753.305.448
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		710.517.300.517	771.668.344.469

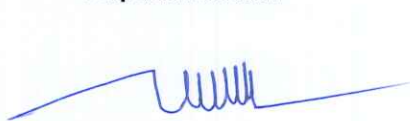
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		295.476.522.951	328.166.147.831
I. Nợ ngắn hạn	310		294.908.740.662	327.653.679.852
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	157.583.693.937	181.237.776.871
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.348.050.909	659.290.214
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.673.146.739	1.048.544.639
4. Phải trả người lao động	314		3.590.006.479	15.155.336.670
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	14.357.589.436	10.162.593.221
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	15.862.284.918	3.578.176.800
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	87.611.543.099	115.784.036.292
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		882.425.145	27.925.145
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		567.782.289	512.467.979
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		567.782.289	512.467.979
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		415.040.777.566	443.502.196.638
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	415.040.777.566	443.502.196.638
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(15.288.684.800)	13.172.734.272
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.367.684.272	11.320.318.624
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(18.656.369.072)	1.852.415.648
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		710.517.300.517	771.668.344.469

Người lập biểu



Bạch Doãn Long

Phụ trách kế toán



Trương Văn Tuấn

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Việt Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý 2	
			Năm 2023 VNĐ	Năm 2022 VNĐ	Năm 2023 VNĐ	Năm 2022 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	172.888.834.412	208.023.760.372	301.803.507.576	417.153.929.127
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.735.616.249	558.316.035	4.833.354.558	2.114.884.167
hàng bán và cung cấp dịch vụ	10		170.153.218.163	207.465.444.337	296.970.153.018	415.039.044.960
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	179.664.635.276	193.306.116.048	300.519.826.134	393.313.815.711
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	20		(9.511.417.113)	14.159.328.289	(3.549.673.116)	21.725.229.249
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.058.793	3.882.784	9.607.394	6.717.336
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.174.487.368	2.459.515.469	3.902.240.982	4.816.776.006
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.174.483.924	2.459.515.469	3.902.232.342	4.816.776.006
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	403.924.878	331.647.784	680.345.881	557.417.799
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	6.668.279.724	9.979.884.068	10.553.678.535	14.463.738.025
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(18.752.050.290)	1.392.163.752	(18.676.331.120)	1.894.014.755
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	1.600.000	20.727.273	14.963.636
12. Chi phí khác	32	VI.7	225.769	-	765.225	134.680
13. Lợi nhuận khác	40		(225.769)	1.600.000	19.962.048	14.828.956
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(18.752.276.059)	1.393.763.752	(18.656.369.072)	1.908.843.711
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	(34.781.397)	292.278.950	-	407.294.942
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(18.717.494.662)	1.101.484.802	(18.656.369.072)	1.501.548.769
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(451)	27	(449)	36

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu



Bạch Doãn Long

Phụ trách kế toán



Trương Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



Trần Việt Hồng

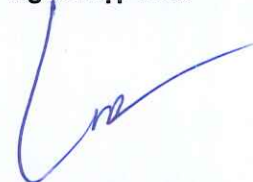
TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 03a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chi tiêu	Mã số	30/06/2023 VNĐ	30/06/2022 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(18.656.369.072)	1.908.843.711
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	24.429.290.240	25.473.394.385
- Các khoản dự phòng	03		127.553.268
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.640	(33.116)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.058.793)	(6.684.220)
- Chi phí lãi vay	06	3.902.232.342	4.816.776.006
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.669.103.357	32.319.850.034
- Tăng Các khoản phải thu	09	12.788.864.438	(25.972.039.939)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	31.272.867.001	36.638.403.210
- Tăng Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.007.466.234)	5.468.290.008
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12	(8.149.974.454)	(4.940.021.802)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.293.347.317)	(3.750.499.694)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(416.818.041)	(516.677.940)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.000.000.000	6.260.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.027.333.332)	(6.140.799.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	29.835.895.418	39.366.503.878
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.201.147.261)	(7.555.003.393)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	172.660.799
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.058.793	6.684.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.195.088.468)	(7.375.658.374)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	127.739.564.987	333.783.499.443
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(155.912.058.180)	(364.493.468.996)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(9.424.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.172.493.193)	(30.719.393.553)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(531.686.243)	1.271.451.951
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.585.268.893	4.805.265.904
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.640)	33.116
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.053.574.010	6.076.750.971

Người lập biểu



Bạch Doãn Long

Phụ trách kế toán



Trương Văn Tuấn

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Tổng giám đốc



Trần Việt Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 của năm tài chính kết thúc
31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày
22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 9 ngày 17/5/2023 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có đăng kí 03 chi nhánh là

- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.
+ Địa chỉ: Thôn Áng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình.
- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp tiêu thụ.
+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu , P.Hòa Hiệp Bắc ,Q.Liên Chiểu , TP Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp đá xây dựng Hòa Phát
+ Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 của năm tài chính kết thúc
31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày
22/4/2014)

6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :
- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 2 năm 2023 bắt đầu từ ngày 01/4/2023 đến 30/6/2023.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày: Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Quảng Bình

- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản
- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền gửi ngân hàng lãi tiền gửi không kỳ hạn .

4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 của năm tài chính kết thúc
31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày
22/4/2014)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.
- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,...

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,...

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

12 Vốn chủ sở hữu:

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 của năm tài chính kết thúc
31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày
22/4/2014)

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: VND

01. Tiền:

	30/06/2023	01/01/2023
1 Tiền mặt tại quỹ	337.933.257	251.533.873
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.715.640.753	16.333.735.020
	16.053.574.010	16.585.268.893

02. Phải thu khách hàng:

	30/06/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
Phải thu khách hàng	15.189.794.056	10.247.242.729
- Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	4.805.327.356	2.709.377.892
- Công ty TNHH thương mại tổng hợp Tâm Tú	1.936.973.027	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.733.716.896	1.824.088.060
Phải thu khác hàng là các bên liên quan	17.482.461.080	35.467.705.016
- Công ty CP xi măng Bim Sơn	17.482.461.080	20.011.842.264
- Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	-	15.455.862.752
	32.672.255.136	45.714.947.745
Dự phòng phải thu khách hàng nợ khó đòi	Năm nay	Năm trước
Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	6.793.851.106	6.693.851.106
Dự phòng trích lập trong năm	-	100.000.000
Hoàn nhập trong năm	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm	6.793.851.106	6.793.851.106

03. Phải thu ngắn hạn khác:

	30/06/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
- Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
- Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
- Ký quỹ ngắn hạn	588.748.039	1.523.748.039
- Tạm ứng cho nhân viên	547.391.811	310.405.777
- Phải thu khác	188.382.399	131.663.849
	5.334.461.556	5.975.756.972
Phải thu dài hạn	619.332.201	564.017.891
- Ký quỹ dài hạn	619.332.201	564.017.891
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	4.009.939.307	4.009.939.307
Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750

04. Hàng tồn kho:

	30/06/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
- Hàng mua đang đi đường	-	3.797.618.484
- Nguyên liệu vật liệu	32.842.242.523	14.393.366.586
- Vật tư, phụ tùng thay thế	19.167.865.216	21.736.645.228
- Công cụ dụng cụ	170.255.491	175.611.400
- Sản phẩm dở dang	43.544.379.100	86.912.777.516
- Thành phẩm	310.567.036	292.157.153
	96.035.309.366	127.308.176.367

05. Tài sản dở dang dài hạn :

	30/06/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
Dự án phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ Cát kết trùng bèn	2.925.985.824	2.925.985.824
Dự án Nhà máy xi măng thắng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Tài sản dở dang dài hạn khác	3.703.333.472	628.634.679
	16.961.731.192	13.887.032.399

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Trở về bản CĐKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiền vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2023	513.748.608.485	685.832.096.806	20.741.808.970	4.453.497.768	1.224.776.012.029
Tăng trong kỳ	-	125.000.000	-	145.000.600	270.000.600
- Mua sắm mới (*)	-	125.000.000	-	145.000.600	270.000.600
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Tăng khác (Đánh giá lại)	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2023	513.748.608.485	685.957.096.806	20.741.808.970	4.598.498.368	1.225.046.012.629
Trong đó:					
- Tài sản đã khấu hao hết	43.699.177.968	175.271.150.245	14.711.909.371	3.653.478.677	237.335.716.261
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	231.233.717.567	213.483.735.955	99.010.977	-	444.816.464.499
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2023	247.552.969.803	438.988.189.811	18.234.672.412	4.250.529.672	709.026.361.698
Tăng trong kỳ	8.909.109.538	15.003.210.251	373.993.897	53.001.706	24.339.315.392
- Trích vào chi phí	8.909.109.538	15.003.210.251	373.993.897	53.001.706	24.339.315.392
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2023	256.462.079.341	453.991.400.062	18.608.666.309	4.303.531.378	733.365.677.090
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2023	266.195.638.682	246.843.906.995	2.507.136.558	202.968.096	515.749.650.331
Số dư tại 30/6/2023	257.286.529.144	231.965.696.744	2.133.142.661	294.966.990	491.680.335.539

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Quyên khai thác mỏ đá vôi VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2023	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tăng trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2023	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2023	1.794.803.244	125.222.630	1.920.025.874
Trích vào chi phí trong kỳ	89.974.848	-	89.974.848
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)	-	-	-
Số dư tại 30/6/2023	1.884.778.092	125.222.630	2.010.000.722
Giá trị còn lại			
Số dư tại 30/6/2023	3.513.712.696	-	3.513.712.696
Tài sản thế chấp NH	3.513.712.696	-	3.513.712.696

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

08. Chi phí trả trước :

	30/06/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	8.384.168.711	1.733.653.334
1 Chi phí thuê dây chuyền xi măng	925.000.004	833.333.337
2 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ ngắn hạn	7.299.824.082	840.525.000
3 Phí cấp quyền khai thác	-	-
4 Chi phí sửa chữa,..	159.344.625	59.794.997
Dài hạn	45.252.764.525	43.753.305.448
1 Chi phí sửa chữa,..	2.753.284.161	2.152.735.615
2 Tiền thuê đất trả trước	3.064.131.973	3.127.968.055
3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	28.987.215.698	29.639.079.632
4 Phí cấp quyền khai thác	5.303.978.707	3.934.623.713
5 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ dài hạn	5.144.153.986	4.898.898.433
	-	-
	53.636.933.236	45.486.958.782

09. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2023				01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay						
Vay ngắn hạn	87.611.543.099	87.611.543.099	127.739.564.987	155.912.058.180	115.784.036.292	115.784.036.292
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Đà Nẵng	-	-	32.329.137.317	32.329.137.317	-	-
Tổng C.ty CN xi măng VN	79.000.000.000	79.000.000.000	-	1.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam_CN Đà Nẵng	8.611.543.099	8.611.543.099	95.410.427.670	122.582.920.863	35.784.036.292	35.784.036.292
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
	87.611.543.099	87.611.543.099	127.739.564.987	155.912.058.180	115.784.036.292	115.784.036.292

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán:	67.346.127.690	67.346.127.690	82.688.322.340	82.688.322.340
CN Công ty CP 1369 Quảng Bình	3.587.700.756	3.587.700.756	8.735.298.611	8.735.298.611
Công ty TNHH MTV 27	2.592.917.425	2.592.917.425	3.393.036.425	3.393.036.425
Công ty TNHH Đức Lộc	16.116.301.181	16.116.301.181	4.099.459.977	4.099.459.977
Công ty TNHH Xây dựng và DVTM Tài Lộc Phát	2.353.586.017	2.353.586.017	4.756.702.743	4.756.702.743
Phải trả các đối tượng khác	36.560.623.763	36.560.623.763	57.946.935.243	57.946.935.243
Phải trả người bán là các bên liên quan:	90.237.566.247	90.237.566.247	98.549.454.531	98.549.454.531
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	67.558.979.010	67.558.979.010	73.316.847.310	73.316.847.310
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	6.771.539.472	6.771.539.472	5.738.263.853	5.738.263.853
Cty CP Vicem Vật Liệu XD Đà Nẵng	4.512.171.010	4.512.171.010	6.274.805.668	6.274.805.668
Công ty CP Vicem TC xi măng	4.269.137.917	4.269.137.917	5.453.872.970	5.453.872.970
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	2.956.031.600	2.956.031.600	3.956.031.600	3.956.031.600
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.915.011.423	2.915.011.423	2.338.191.097	2.338.191.097
Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	904.779.684	904.779.684	1.104.779.684	1.104.779.684
Nhà máy Vật Liệu chịu lửa kiểm tính VN	252.599.308	252.599.308	229.345.526	229.345.526
Cty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	97.316.823	97.316.823	97.316.823	97.316.823
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	-	-	40.000.000	40.000.000
Tổng cộng	157.583.693.937	157.583.693.937	181.237.776.871	181.237.776.871

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2023		30/06/2023	
	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT	-	2.074.461.405	-	2.074.461.405
2 Thuế thu nhập cá nhân	5.146.975	107.426.383	112.573.358	-
3 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	232.835.637	-	232.835.637
4 Thuế tài nguyên	407.089.398	1.138.682.581	1.535.926.924	9.845.055
5 Phí môi trường	198.662.266	606.625.206	794.197.987	11.089.485
6 Các khoản khác	437.646.000	2.129.358.566	1.222.089.409	1.344.915.157
Cộng	1.048.544.639	6.289.389.778	3.664.787.678	3.673.146.739
b) Phải thu				
1 Thuế GTGT	5.692.333.855	3.834.552.576	156.237.029	2.014.018.308
2 Phí bảo vệ môi trường	59.504.711	-	-	59.504.711
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp	470.722.557	-	416.818.041	887.540.598
Cộng	6.222.561.123	3.834.552.576	573.055.070	2.961.063.617

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
30/06/2023 01/01/2023

12. Chi phí phải trả:

1 Lãi vay phải trả	8.373.993.921	6.415.366.696
2 Tiền mua NVL	-	-
2 Tiền điện phải trả	1.444.843.124	1.944.536.391
3 Phí thuê dây chuyền	-	1.458.333.333
3 Chi phí SCL	3.366.343.690	-
4 Chi phí mua nguyên vật liệu	553.419.091	-
5 Các khoản khác	618.989.610	344.356.801
Cộng	14.357.589.436	10.162.593.221

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

1 Kinh phí công đoàn	1.010.017.548	642.469.767
2 Bảo hiểm xã hội, Y tế, TN	399.141.173	-
3 Cổ tức	8.683.232.148	378.714.148
4 Quỹ đền ơn	28.965.414	28.965.414
5 Ký quỹ	5.671.623.496	2.482.921.000
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.305.139	45.106.471
Cộng	15.862.284.918	3.578.176.800

14. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2022	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	11.320.318.624	441.649.780.990
Tăng trong kỳ						-
Lãi trong năm					1.852.415.648	1.852.415.648
Giảm trong kỳ					-	-
Phân phối lợi nhuận					-	-
Số dư 31/12/2023	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	13.172.734.272	443.502.196.638
Số dư 01/01/2023	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	13.172.734.272	443.502.196.638
Tăng trong kỳ					(18.656.369.072)	(18.656.369.072)
Lãi trong năm					(18.656.369.072)	(18.656.369.072)
Giảm trong kỳ					9.805.050.000	9.805.050.000
Trả cổ tức					8.305.050.000	8.305.050.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					1.500.000.000	1.500.000.000
Số dư 31/06/2023	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	(15.288.684.800)	415.040.777.566

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	30/06/2023 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	75,75%	314.557.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,25%	100.694.900.000
	100,00%	415.252.500.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	30/06/2023	01/01/2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	13.172.734.272	11.320.318.624
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(18.656.369.072)	1.852.415.648
Phân phối lợi nhuận	9.805.050.000	-
- Trả cổ tức	8.305.050.000	-
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.500.000.000	-
Lợi nhuận chưa phân phối	(15.288.684.800)	13.172.734.272

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
- Doanh thu bán xi măng	54.626.117.955	21.393.070.548	94.793.968.635	59.401.304.706
- Doanh thu bán clinker	24.860.567.772	57.157.871.186	39.028.285.492	128.565.895.042
- Doanh thu gia công xi măng	93.277.372.868	127.549.903.016	167.742.489.815	225.431.575.976
- Doanh thu khác	124.775.817	1.922.915.622	238.763.634	3.755.153.403
	172.888.834.412	208.023.760.372	301.803.507.576	417.153.929.127

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại
 - Xi măng tiêu thụ
 - Clinker

Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
2.735.616.249	558.316.035	4.833.354.558	1.978.341.717 136.542.450
2.735.616.249	558.316.035	4.833.354.558	2.114.884.167

* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu bán xi măng
 - Doanh thu bán clinker
 - Doanh thu gia công xi măng
 - Doanh thu khác

Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
51.890.501.706	20.834.754.513	89.960.614.077	57.422.962.989
24.860.567.772	57.157.871.186	39.028.285.492	128.429.352.592
93.277.372.868	127.549.903.016	167.742.489.815	225.431.575.976
124.775.817	1.922.915.622	238.763.634	3.755.153.403
170.153.218.163	207.465.444.337	296.970.153.018	415.039.044.960

* Doanh thu với các bên liên quan:

- Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
 - Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
 - Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 - Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn

Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
24.049.085.954	35.841.928.500	38.216.803.674	58.740.410.510
1.098.679.180	761.163.948	1.862.967.871	2.308.071.167
93.145.411.468	127.549.903.016	167.610.528.415	228.787.342.266
131.961.400	-	131.961.400	-

03. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

- Giá vốn xi măng
 - Giá vốn clinker
 - Giá vốn gia công xi măng
 - Giá vốn hoạt động khác

Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
48.876.318.367	20.017.681.834	84.666.364.584	54.028.522.276
28.557.962.717	120.829.216.433	44.836.844.988	199.853.979.024
86.495.180.218	50.819.417.226	155.180.622.421	136.309.837.174
15.735.173.974	1.639.800.555	15.835.994.141	3.121.477.237
179.664.635.276	193.306.116.048	300.519.826.134	393.313.815.711

Lợi nhuận gộp

Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
(9.511.417.113)	14.159.328.289	(3.549.673.116)	21.725.229.249

04. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, cho vay
 - Chênh lệch tỷ giá

Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
6.058.793	3.852.328	9.607.394	6.684.220
-	30.456	-	33.116
6.058.793	3.882.784	9.607.394	6.717.336

05. Chi phí hoạt động tài chính

- Lãi tiền vay ngắn hạn,
 - Lãi vay trung, dài hạn
 - Chênh lệch tỷ giá

Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
2.174.483.924	2.125.204.636	3.902.232.342	4.010.277.673
3.444	334.310.833	8.640	806.498.333
2.174.487.368	2.459.515.469	3.902.240.982	4.816.776.006

06. Thu nhập khác

- Phí cầu cảng
 - Thu nhập khác

Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
-	-	-	-
-	1.600.000	20.727.273	13.363.636
-	1.600.000	20.727.273	1.600.000
-	-	20.727.273	14.963.636

07. Chi phí khác

1 Nộp ngân sách nhà nước
 2 Chi phí khác

Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
225.769	-	765.225	-
-	-	-	134.680
225.769	-	765.225	134.680

08. Chi phí bán hàng quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân công
 - Chi phí công cụ dụng cụ
 - Chi phí tư vấn, bán hàng nhãn hiệu
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí thuê nhãn hiệu
 - Chi phí khác

Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
92.314.006	48.090.183	213.572.792	94.840.365
-	-	1.503.032	2.727.273
153.549.499	111.939.381	262.191.057	275.734.046
2.070.000	660.000	4.870.000	660.000
69.787.646	2.060.926	120.360.581	2.060.926
86.203.727	168.897.294	77.848.419	181.395.189
403.924.878	331.647.784	680.345.881	557.417.799

Cộng

Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	3.826.049.851	6.724.417.877	5.567.032.476	8.990.870.840
- Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	153.549.499	111.939.381	262.191.057	275.734.046
- Chi phí khấu hao TSCĐ	69.228.423	70.874.562	141.125.116	141.749.124
- Thuế, phí và lệ phí	510.430.385	484.323.938	572.931.665	643.974.260
- Chi phí trợ cấp thôi việc	80.124.000	-	334.870.000	42.686.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	576.705.389	828.148.677	947.631.832	1.233.958.381
- Chi phí bằng tiền khác	1.452.192.177	1.760.179.633	2.727.896.389	3.134.765.374
Cộng	6.668.279.724	9.979.884.068	10.553.678.535	14.463.738.025

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	118.641.246.222	96.446.104.647	211.898.633.908	250.352.141.419
- Chi phí nhân công	10.947.533.353	22.254.074.630	20.055.525.371	32.643.208.261
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.783.388.415	12.737.022.002	24.429.290.240	25.473.394.385
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	37.131.388.385	62.031.975.013	49.636.531.560	65.809.824.857
- Chi phí bằng tiền khác	2.745.148.509	5.803.935.014	3.746.943.755	6.989.423.527
	181.248.704.884	199.273.111.306	309.766.924.834	381.267.992.449

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
1 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(18.752.276.059)	1.393.763.752	(18.656.369.072)	1.908.843.711
2 Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	78.000.000	67.631.000	156.000.000	127.631.000
Điều chỉnh tăng	78.000.000	67.631.000	156.000.000	127.631.000
+ Thù lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp điều hành	78.000.000	60.000.000	156.000.000	120.000.000
+ Chi phí khác	-	7.631.000	-	7.631.000
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
3 Thu nhập chịu thuế	(18.674.276.059)	1.461.394.752	(18.500.369.072)	2.036.474.711
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
4 Chi phí thuế TNDN hiện hành	(34.781.397)			
Chi phí thuế TNDN		292.278.950	-	407.294.942
Điều chỉnh chi phí TNDN quý 1/2023	(34.781.397)			
5 Lợi nhuận sau thuế TNDN	(18.717.494.662)	1.101.484.802	(18.656.369.072)	1.501.548.769
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
	Quý 2 năm 2023 VND	Quý 2 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(18.717.494.662)	1.101.484.802	(18.656.369.072)	1.501.548.769
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C. đông sở hữu CPPT	(18.717.494.662)	1.101.484.802	(18.656.369.072)	1.501.548.769
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	41.525.250	41.525.250	41.525.250
	(451)	27	(449)	36

VII. Những thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày 31/3/2023, giao dịch các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

1.1 Các bên liên quan

Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)
 Nhà máy vật liệu chịu lửa kiểm tính Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn
 Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn
 Công ty CP năng lượng và môi trường Vicem
 Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp
 Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
 Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
 Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem

1.2 Giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	6 tháng đầu năm	
		2023	2022
		VND	VND
- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Mua hàng	35.038.669.095	5.971.269.998
- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bán hàng	38.216.803.674	58.740.410.510
- Công ty cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Mua hàng	1.736.604.497	2.038.494.150
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Bán hàng	1.862.967.871	2.306.071.167
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Mua hàng	2.533.300.000	4.810.909.265
- CN Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch - XNTT	Mua hàng		1.659.777.504
- Nhà máy vật liệu chịu lửa kiêm tính VN	Mua hàng	4.592.714.675	4.247.139.372
- Công ty cổ phần Vicem Bút Sơn	Mua hàng	2.015.861.849	2.799.605.926
- Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	Mua hàng	-	5.984.311.343
- Công ty CP Năng lượng và môi trường Vicem	Mua hàng	67.548.447.000	103.250.580.708
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Bán hàng	167.610.528.415	228.787.342.266
- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam			
Phí tư vấn	Mua hàng	524.382.114	551.468.092
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		VND	VND
Ông Lê Xuân Khôi	- Chủ tịch HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Ngô Đức Lưu	- Thành Viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/4/2022)	24.000.000	226.723.404
Ông Trần Việt Hồng	- Thành Viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 27/04/2023) - Tổng Giám Đốc (Bỏ nhiệm ngày 15/05/2023)	60.485.748	36.000.000
Ông Nguyễn Danh Huyền	- Thành Viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Quang Tuấn	- Thành Viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Trí	- Thành Viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	189.713.555	36.000.000
Ông Lưu Văn Bông	- Quyền Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/05/2023), - Phó Tổng Giám đốc	174.172.602	182.968.085

2. Báo cáo bộ phận:

	Theo khu vực địa lý	6 tháng đầu năm 2023		6 tháng đầu năm 2022	
		Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
		1	Khu vực Đà Nẵng	245.466.356.615	242.523.109.540
2	Khu vực Quảng Bình	51.503.796.403	57.996.716.594	141.800.625.210	149.982.636.480
		296.970.153.018	300.519.826.134	415.039.044.960	393.313.815.711

3. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.053.574.010	16.585.268.893	16.053.574.010	16.585.268.893
Các khoản phải thu	38.006.716.692	51.690.704.717	27.202.926.279	40.886.914.304
Các khoản đầu tư tài chính				
Cộng	54.060.290.702	68.275.973.610	43.256.500.289	57.472.183.197
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	173.445.978.855	184.815.953.671	173.445.978.855	184.815.953.671
Chi phí phải trả	14.357.589.436	10.162.593.221	14.357.589.436	10.162.593.221
Các khoản vay	87.611.543.099	115.784.036.292	87.611.543.099	115.784.036.292
Cộng	275.415.111.390	310.762.583.184	275.415.111.390	310.762.583.184

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. **Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8. **Thông tin khác**

Thu nhập, Thu lao của Ban kiểm soát Công ty chi trả trong kỳ như sau :

		6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
		VND	VND
Ông Huỳnh Ngọc Khiêm	- Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27/4/2023), Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/4/2023)	73.489.362	98.234.043
Ông Hoàng Xuân Thịnh	- Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27/4/2023)	16.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Hồng Minh	- Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27/4/2023)	16.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Sỹ Linh	- Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/4/2023)	12.000.000	-
Ông Đặng Ngọc Bảo	- Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/4/2023)	8.000.000	-

Người lập biểu

Bạch Doãn Long

Phụ trách kế toán

Trương Văn Tuấn



Trần Việt Hồng